# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011**

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **A - TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **1.002.431.631.844** | **1.081.237.243.346** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **V.1** | **98.932.637.197** | **447.941.620.899** |
| 1. Tiền | 111 | | 9.054.678.030 | 4.541.620.899 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 89.877.959.167 | 443.400.000.000 |
| **II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **16.245.000.046** | **91.777.426.000** |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | V.2 | 37.896.500.046 | 135.272.860.688 |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 129 | V.3 | (21.651.500.000) | (43.495.434.688) |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **622.425.346.346** | **339.318.285.852** |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | V.4 | 51.292.280.939 | 27.630.296.444 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | V.5 | 561.764.117.798 | 296.980.028.573 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | V.6 | 14.691.391.297 | 14.967.550.825 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | V.7 | (5.322.443.688) | (259.589.990) |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | | **134.075.130.310** | **109.278.230.493** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.8 | 134.075.130.310 | 109.278.230.493 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | V.9 | - | - |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **130.753.517.945** | **92.921.680.102** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.10 | 34.158.360.757 | 23.129.775.755 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 18.210.703.914 | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | | - | - |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | V.11 | 78.384.453.274 | 69.791.904.347 |
| **B - TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **973.944.904.691** | **376.368.557.515** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **17.173.273.829** | **13.557.051.813** |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc | 212 | | - | - |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 218 | V.12 | 17.173.273.829 | 13.557.051.813 |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |

| | TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|---|
| **II.** | **Tài sản cố định** | **220** | | **777.314.824.652** | **182.011.864.157** |
| 1. | Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.13 | 157.466.759.174 | 162.170.060.646 |
| | *Nguyên giá* | *222* | | *943.472.550.574* | *1.034.156.401.508* |
| | *Giá trị hao mòn lũy kế* | *223* | | *(786.005.791.400)* | *(871.986.340.862)* |
| 2. | Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| | *Nguyên giá* | *225* | | - | - |
| | *Giá trị hao mòn lũy kế* | *226* | | - | - |
| 3. | Tài sản cố định vô hình | 227 | V.14 | 10.243.175.139 | 1.716.191.040 |
| | *Nguyên giá* | *228* | | *15.972.632.911* | *6.192.349.921* |
| | *Giá trị hao mòn lũy kế* | *229* | | *(5.729.457.772)* | *(4.476.158.881)* |
| 4. | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.15 | 609.604.890.339 | 18.125.612.471 |
| **III.** | **Bất động sản đầu tư** | **240** | | - | - |
| | Nguyên giá | 241 | | - | - |
| | Giá trị hao mòn lũy kế | 242 | | - | - |
| **IV.** | **Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | | **172.847.198.912** | **173.546.426.882** |
| 1. | Đầu tư vào công ty con | 251 | V.16 | 90.515.323.886 | 62.746.593.886 |
| 2. | Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | V.17 | 29.573.390.000 | 41.086.790.000 |
| 3. | Đầu tư dài hạn khác | 258 | V.18 | 86.001.396.253 | 85.659.075.156 |
| 4. | Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259 | V.19 | (33.242.911.227) | (15.946.032.160) |
| **V.** | **Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **6.609.607.298** | **7.253.214.663** |
| 1. | Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.20 | 6.609.607.298 | 7.253.214.663 |
| 2. | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | V.29 | - | - |
| 3. | Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** | | **1.976.376.536.535** | **1.457.605.800.861** |

| | NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|---|
| **A -** | **NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **597.487.569.758** | **294.338.034.253** |
| **I.** | **Nợ ngắn hạn** | **310** | | **298.109.669.945** | **234.810.577.045** |
| 1. | Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.21 | 148.749.862.782 | 13.850.876.141 |
| 2. | Phải trả người bán | 312 | V.22 | 27.712.186.403 | 73.656.767.436 |
| 3. | Người mua trả tiền trước | 313 | V.23 | 15.510.007.000 | 39.251.240.683 |
| 4. | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.24 | 13.586.033.105 | 52.521.391.316 |
| 5. | Phải trả người lao động | 315 | | 18.734.786.022 | 19.712.055.247 |
| 6. | Chi phí phải trả | 316 | V.25 | 923.896.083 | 1.234.943.793 |
| 7. | Phải trả nội bộ | 317 | | - | - |
| 8. | Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318 | | - | - |
| 9. | Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | V.26 | 30.465.993.776 | 17.016.192.126 |
| 10. | Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | - | - |
| 11. | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 42.426.904.774 | 17.567.110.303 |

| | NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|---|
| **II.** | **Nợ dài hạn** | **330** | | **299.377.899.813** | **59.527.457.208** |
| 1. | Phải trả dài hạn người bán | 331 | | - | - |
| 2. | Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | | - | - |
| 3. | Phải trả dài hạn khác | 333 | V.27 | - | - |
| 4. | Vay và nợ dài hạn | 334 | V.28 | 188.409.340.000 | - |
| 5. | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | V.29 | - | - |
| 6. | Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | V.30 | 1.243.209.085 | 778.789.158 |
| 7. | Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | - | - |
| 8. | Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | - | - |
| 9. | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 339 | | 109.725.350.728 | 58.748.668.050 |
| **B -** | **NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **1.378.888.966.777** | **1.163.267.766.608** |
| **I.** | **Vốn chủ sở hữu** | **410** | | **1.378.380.359.646** | **1.162.301.080.580** |
| 1. | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | V.31 | 500.000.000.000 | 400.000.000.000 |
| 2. | Thặng dư vốn cổ phần | 412 | V.31 | 180.276.411.784 | 280.426.411.784 |
| 3. | Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | - | - |
| 4. | Cổ phiếu quỹ | 414 | V.31 | - | - |
| 5. | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | - | - |
| 6. | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | 15.686.076.574 | - |
| 7. | Quỹ đầu tư phát triển | 417 | V.31 | 248.767.060.470 | 125.345.033.179 |
| 8. | Quỹ dự phòng tài chính | 418 | V.31 | 41.520.206.268 | 26.681.032.198 |
| 9. | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | V.31 | - | - |
| 10. | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | V.31 | 392.130.604.550 | 329.848.603.419 |
| 11. | Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 421 | | - | - |
| 12. | Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 422 | | - | - |
| **II.** | **Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** | | **508.607.131** | **966.686.028** |
| 1. | Nguồn kinh phí | 432 | V.33 | 156.491.021 | 421.576.114 |
| 2. | Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 433 | V.34 | 352.116.110 | 545.109.914 |
| | **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **1.976.376.536.535** | **1.457.605.800.861** |

-

# CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| 1. | Tài sản thuê ngoài | | - | - |
| 2. | Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | V.35 | - | 94.012.857.143 |
| 3. | Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược | | - | - |
| 4. | Nợ khó đòi đã xử lý | V.36 | 641.869.740 | 610.503.034 |
| 5. | Ngoại tệ các loại: | | - | - |
| | Dollar Mỹ (USD) | | 3.660.194,48 | 3.650.186,81 |
| | Euro (EUR) | | 9.943,00 | - |
| | … | | - | - |
| 6. | Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | - | - |

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2012

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| Đỗ Thị Thanh Hà | Lê Thị Huệ | Lê Văn Thanh |

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

**Quý IV Năm 2011**

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý IV-Năm nay | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **01** | **VI.1** | **367.774.617.181** | **402.112.031.198** | **1.578.221.832.114** | **1.187.755.025.517** |
| **2. Các khoản giảm trừ doanh thu** | **02** | **VI.1** | - | - | - | - |
| **3. Doanh thu thuần về bán hàng và** | **10** | **VI.1** | **367.774.617.181** | **402.112.031.198** | **1.578.221.832.114** | **1.187.755.025.517** |
| **4. Giá vốn hàng bán** | **11** | **VI.2** | **259.831.878.560** | **267.477.742.649** | **1.027.557.083.581** | **724.058.128.922** |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **20** | | **107.942.738.621** | **134.634.288.549** | **550.664.748.533** | **463.696.896.595** |
| **6. Doanh thu hoạt động tài chính** | **21** | **VI.3** | **8.317.103.227** | **9.788.983.543** | **36.337.025.545** | **43.390.944.455** |
| **7. Chi phí tài chính** | **22** | **VI.4** | **13.312.338.936** | **3.477.327.568** | **52.444.314.125** | **24.804.406.898** |
| Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | 4.425.014.101 | 258.035.240 | 14.335.657.184 | 3.103.185.399 |
| **8. Chi phí bán hàng** | **24** | **VI.5** | **6.447.446.490** | **4.462.513.314** | **16.926.649.655** | **16.521.210.050** |
| **9. Chi phí quản lý doanh nghiệp** | **25** | **VI.6** | **26.671.284.465** | **11.117.751.042** | **95.246.227.875** | **76.236.879.607** |
| **10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD** | **30** | | **69.828.771.957** | **125.365.680.168** | **422.384.582.423** | **389.525.344.495** |
| **11. Thu nhập khác** | **31** | **VI.7** | **117.666.067** | **2.173.702.648** | **57.618.110.682** | **6.550.413.158** |
| **12. Chi phí khác** | **32** | **VI.8** | **(24.200.826.298)** | **1.428.257.325** | **1.761.230.914** | **6.416.291.487** |
| **13. Lợi nhuận khác** | **40** | | **24.318.492.365** | **745.445.323** | **55.856.879.768** | **134.121.671** |
| **14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **50** | | **94.147.264.322** | **126.111.125.491** | **478.241.462.191** | **389.659.466.166** |
| **15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** | **51** | **V.24** | **(12.390.092.426)** | **27.634.050.695** | **86.232.821.266** | **92.875.984.757** |
| **16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại** | **52** | **VI.9** | **3.047.492.556** | **2.959.159.817** | - | - |
| **17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | **60** | | **103.489.864.192** | **95.517.914.979** | **392.008.640.925** | **296.783.481.409** |
| **18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **70** | **VI.10** | **2.300** | **2.798** | **8.711** | **9.596** |

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2012

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Đỗ Thị Thanh Hà | Lê Thị Huệ | Lê Văn Thanh |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

**(Theo phương pháp gián tiếp)**

**Năm 2011**

Đơn vị tính: VND

| | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|---|
| **I.** | **Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| ***1.*** | ***Lợi nhuận trước thuế*** | ***01*** | | ***478.241.462.191*** | ***389.659.466.166*** |
| ***2.*** | ***Điều chỉnh cho các khoản:*** | | | | |
| - | Khấu hao tài sản cố định | 02 | | 24.946.650.097 | 32.800.598.506 |
| - | Các khoản dự phòng | 03 | | 515.798.077 | 12.208.070.292 |
| - | Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | VI.4 | - | 6.418.892.406 |
| - | Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (12.752.543.074) | (31.102.465.568) |
| - | Chi phí lãi vay | 06 | VI.4 | 14.335.657.184 | 3.103.185.399 |
| - | Các khoản chi trực tiếp từ lợi nhuận | 07 | | | |
| ***3.*** | ***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*** | ***08*** | | ***505.287.024.475*** | ***413.087.747.201*** |
| - | Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (333.106.415.834) | (85.423.488.757) |
| - | Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (24.796.899.817) | (36.223.771.336) |
| - | Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | (55.380.924.460) | 88.479.224.253 |
| - | Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (10.384.977.637) | (83.458.548.128) |
| - | Tiền lãi vay đã trả | 13 | | (8.532.537.381) | (3.091.257.768) |
| - | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | | (97.276.500.027) | (100.385.159.464) |
| - | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | | - | 384.000.000 |
| - | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 16 | | (4.487.274.559) | (24.980.214.444) |
| | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | ***20*** | | ***(28.678.505.240)*** | ***168.388.531.557*** |
| **II.** | **Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| 1. | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (625.367.629.538) | (179.158.360.133) |
| 2. | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | 5.248.230.519 |
| 3. | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (18.221.000.046) | (91.269.704.468) |
| 4. | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 61.976.783.094 | 110.877.389.093 |
| 5. | Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (31.708.924.191) | (61.716.620.000) |
| 6. | Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 77.886.357.666 | 120.777.058.925 |
| 7. | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | VI.3 | 30.643.544.125 | 27.779.223.919 |
| | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** | | ***(504.790.868.890)*** | ***(67.462.782.145)*** |

| | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | |
|---|---|---|---|---|---|
| **III.** | **Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| 1. | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu | 31 | V.31 | (150.000.000) | 275.135.489.980 |
| 2. | Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. | Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 594.559.480.367 | 109.839.679.452 |
| 4. | Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (271.251.153.726) | (141.195.289.824) |
| 5. | Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (138.761.605.500) | (50.478.099.000) |
| | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***40*** | | ***184.396.721.141*** | ***193.301.780.608*** |
| | **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ** | **50** | | **(349.072.652.989)** | **294.227.530.020** |
| | **Tiền và tương đương tiền đầu năm** | **60** | **V.1** | **447.941.620.899** | **153.714.090.879** |
| | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 63.669.287 | |
| | **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | **70** | **V.1** | **98.932.637.197** | **447.941.620.899** |

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2012

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| Đỗ Thị Thanh Hà | Lê Thị Huệ | Lê Văn Thanh |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

**1. Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần

**2. Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất - chế biến, dịch vụ, thương mại

**3. Ngành nghề kinh doanh** : Công nghiệp đường, cồn, nước uống có cồn và không có cồn; Chế biến các sản phẩm sau đường, nông, lâm sản, thức ăn gia súc; Dịch vụ vận tải, cơ khí, cung ứng vật tư nguyên liệu; Sản xuất và cung ứng giống cây, con, tiêu thụ sản phẩm; Chế biến các sản phẩm cao su, giấy bao bì carton, kinh doanh thương mại, khách sạn ăn uống; Xuất nhập khẩu các sản phẩm trên và tài sản cố định, máy móc, thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế phục vụ cho sản xuất kinh doanh; Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê; Sản xuất kinh doanh $CO_2$ (khí, lỏng, rắn); Nghiên cứu và phát triển khoa học nông nghiệp, công nghiệp; Nước sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt; Dịch vụ sửa chữa và gia công máy móc, thiết bị; Dịch vụ làm đất nông, lâm nghiệp; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên phần mềm máy tính (Hệ thống quản trị doanh nghiệp ERP- Oracle E-Business Suite).

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

### 2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

### 3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

### 4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

### 5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

| Loại tài sản cố định | Số năm |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 – 50 |
| Máy móc và thiết bị | 04 – 15 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 10 – 30 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 04 – 10 |

## 6. Tài sản cố định vô hình

***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo thời hạn sử dụng đất.

***Phần mềm máy tính***

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 05 năm.

## 7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

## 8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

## 9. Chi phí trả trước dài hạn

***Tiền thuê đất, thuê kho trả trước***

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

## 10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

## 11. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là ½ tháng lương cho mỗi năm công tác tại công ty. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

**12. Trích lập Quỹ Khoa học và Phát triển công nghệ:**

Trong kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 31/12/2011, Công ty thực hiện trích lập quỹ khoa học và phát triển công nghệ với tỷ lệ 10% thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và phản ánh số trích lập trên chỉ tiêu "Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ"

**13. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ**

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

**14. Cổ phiếu quỹ**

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

**15. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối năm. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

**16. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm.

| | |
|---|---|
| Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm 31/12/2010: | 18.932 VND/USD |
| Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm 31/12/2011: | 20.828 VND/USD |

### 17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối năm.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 192.311.799 | 189.493.187 |
| Tiền gửi ngân hàng | 1.962.200.864 | 4.352.127.712 |
| Tiền đang chuyển | 6.900.165.367 | - |
| Các khoản tương đương tiền | 89.877.959.167 | 443.400.000.000 |
| **Cộng** | **98.932.637.197** | **447.941.620.899** |

### 2. Đầu tư ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | | Giá trị | | Giá trị |
| Đầu tư chứng khoán ngắn hạn | | *32.175.500.000* | | *90.272.860.688* |
| - Cổ phiếu | | *32.175.500.000* | | *90.272.860.688* |
| *+ STB* | - | - | *1.136.835* | *33.966.705.956* |
| *+ VCB* | - | - | *218.558* | *21.445.580.000* |
| *+ VFMVF1* | - | - | *84.790* | *2.685.074.732* |
| *+ VFMVF4* | *2.970.000* | *30.145.500.000* | *2.970.000* | *30.145.500.000* |
| *+ VFMVFA* | *200.000* | *2.030.000.000* | *200.000* | *2.030.000.000* |
| Đầu tư, cho vay ngắn hạn khác | | 5.721.000.046 | | 45.000.000.000 |
| *+ Công ty CP phân bón Lam Sơn* | | - | | *45.000.000.000* |
| *+ Công ty CP rượu VN - TĐ* | | *5.721.000.046* | | - |
| **Cộng** | | **37.896.500.046** | | **135.272.860.688** |

## 3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Dự phòng cho đầu tư chứng khoán ngắn hạn | (21.651.500.000) | (43.495.434.688) |

## 4. Phải thu khách hàng

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Công ty TNHH Pesico Việt Nam - CN Hà Nôi | - | 18.775.999.963 |
| Công ty CP thực phẩm Lam Sơn | 6.526.000.000 | 6.526.000.000 |
| Công ty CP rượu VN Thụy Điển | 2.921.603.000 | - |
| Công ty CP Đường Biên Hòa | 36.871.500.000 | |
| Các khách hàng khác | 4.973.177.939 | 2.328.296.481 |
| **Cộng** | **51.292.280.939** | **27.630.296.444** |

## 5. Trả trước cho người bán

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Ứng trước cho người trồng mía | 230.010.867.263 | 79.924.619.712 |
| Công ty TNHH Lam Sơn - Sao Vàng | 15.243.551.288 | 10.375.691.191 |
| Nông trường Lam Sơn | 9.585.906.151 | 7.571.792.515 |
| Nông trường Sông Âm | 7.186.605.334 | 4.929.589.414 |
| Nông trường Thống Nhất | 15.773.242.367 | 6.652.526.725 |
| Công ty CP cơ giới NN Lam Sơn | 4.055.609.488 | 5.910.185.291 |
| Công ty CP phân bón Lam Sơn | - | 30.007.374.500 |
| Công ty CP vận tải Lam Sơn | 18.117.404.633 | 25.389.294.397 |
| Công ty CP ĐTPT Lam Sơn - Bá Thước | 3.542.659.793 | - |
| Công ty TNHH Tân An | - | 1.632.276.000 |
| Công ty TNHH SX và thương mại Phú Bình | | 1.809.000.000 |
| Công ty Alfalaval Thai Lan | | 8.277.636.565 |
| Công ty thương mại Thanh Trang | | 1.821.225.354 |
| Công ty CP tư vấn xây dựng thương mại 68 | | 1.009.750.000 |
| National Heavy Engineering CO-Operative LTD | 101.929.810.953 | 97.479.303.730 |
| Công ty CP công nghệ và thương mại T&T | 8.005.156.000 | 3.305.156.000 |
| Công ty CP Xây dựng số 3 | 30.092.669.300 | - |
| Công ty CP Nồi hơi Việt Nam | 14.934.780.700 | 128.589.650 |
| De Smet S.A.Engineers & Contractors | 5.416.703.600 | - |
| Công ty TNHH tự động hóa NTD | 31.856.301.880 | - |
| A.J.P. Taylor | | 750.750.000 |
| Các khách hàng khác | 66.012.849.048 | 10.005.267.529 |
| **Cộng** | **561.764.117.798** | **296.980.028.573** |

## 6. Các khoản phải thu khác

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Các khoản cho vay: | 680.800.000 | 3.980.800.000 |
| *Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn* | - | *1.800.000.000* |
| *Công ty Cổ phần Vận tải Lam Sơn* | *680.800.000* | *2.180.800.000* |
| Cổ tức và lợi nhuận được chia | 1.080.000.000 | - |
| *Công ty CP Phân bón Lam Sơn* | *1.080.000.000* | - |
| Phải thu CB CNV trả nợ tiền vay Ngân hàng Công thương Thanh Hóa (Công ty bảo lãnh) | 182.081.212 | 182.081.212 |
| Dự thu lãi tiền gửi NH có kỳ hạn | - | 3.300.200.000 |
| Dự thu lãi vay - Công ty CP ĐT TM Lam Sơn | 901.083.712 | 237.675.000 |
| Dự thu lãi vay - Công ty CP Phân bón Lam Sơn | - | 254.166.667 |
| Dự thu lãi vay - Công ty CP giấy Lam Sơn | 3.329.877.188 | 1.772.566.533 |
| Phải thu Công ty CP rượu VN - Thụy Điển | 783.890.056 | - |
| Công ty TNHH Lam Sơn - Sao Vàng | - | 1.798.654.431 |
| Thuế TNCN | 451.298.257 | - |
| Các khoản phải thu khác | 7.282.360.872 | 3.441.406.982 |
| **Cộng** | **14.691.391.297** | **14.967.550.825** |

## 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán | (5.322.443.688) | (259.589.990) |

## 8. Hàng tồn kho

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Hàng mua đang đi đường | 62.512.552.103 | |
| Nguyên liệu. vật liệu | 36.615.394.780 | 21.846.829.745 |
| Công cụ. dụng cụ | 1.179.463.526 | 928.784.885 |
| Chi phí sản xuất. kinh doanh dở dang | 20.528.933.246 | 9.311.812.830 |
| Thành phẩm | 8.998.215.262 | 76.841.504.517 |
| Hàng hóa | 4.240.571.393 | 349.298.516 |
| **Cộng** | **134.075.130.310** | **109.278.230.493** |

## 9. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Nguyên liệu. vật liệu. CCDC… | - | - |
| **Cộng** | - | - |

## 10. Chi phí trả trước ngắn hạn

| | Số đầu năm | Tăng trong kỳ | Kết chuyển vào CP SXKD trong kỳ | Số cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|
| Chi phí kiểm tu | 12.307.275.025 | 13.764.357.215 | 14.274.619.207 | 11.797.013.033 |
| Công cụ dụng cụ | 91.355.530 | | 91.355.530 | - |
| Chi phí điện lưới | 504.544.164 | 1.008.497.061 | 586.075.298 | 926.965.927 |
| Bảo hộ LĐ | 240.972.820 | | 240.972.820 | - |
| Chi phí sửa chữa tài sản | | 201.031.364 | | 201.031.364 |
| Chi phí CL giá ngọn giống mía | 147.105.400 | 9.951.659.086 | 778.097.552 | 9.320.666.934 |
| Chi phí khác | 9.838.522.816 | 17.966.743.213 | 15.892.582.530 | 11.912.683.499 |
| **Cộng** | **23.129.775.755** | **42.892.287.939** | **31.863.702.937** | **34.158.360.757** |

## 11. Tài sản ngắn hạn khác

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Tạm ứng | 2.627.423.038 | 1.058.673.465 |
| Các khoản cầm cố. ký quỹ. ký cược ngắn hạn | 75.757.030.236 | 68.733.230.882 |
| **Cộng** | **78.384.453.274** | **69.791.904.347** |

## 12. Phải thu dài hạn khác:

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Ứng trước cho người bán | - | - |
| Các khoản phải thu dài hạn khác: | 17.173.273.829 | 13.557.051.813 |
| *- Nông trường Thống Nhất (DA tưới nước)* | *1.749.909.808* | *1.749.909.808* |
| *- Công ty TNHH Lam Sơn - Sao Vàng (DA tưới nước)* | *10.335.793.183* | *6.707.117.725* |
| *- Nông trường Sông Âm (DA tưới nước)* | *1.086.424.328* | *1.086.424.328* |
| *- Phải thu dài hạn khác* | *4.001.146.510* | *4.013.599.952* |
| **Cộng** | **17.173.273.829** | **13.557.051.813** |

## 13. Tăng. giảm tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa. vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải. truyền dẫn | Thiết bị. dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | | |
| Số đầu năm | **206.750.060.434** | **747.066.852.475** | **57.475.438.891** | **22.864.049.708** | | **1.034.156.401.508** |
| Tăng trong kỳ | | | | | | |
| *Mua sắm mới* | *7.239.829.833* | *3.771.822.139* | *68.000.000* | *1.514.469.121* | | *12.594.121.093* |
| *Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành* | *6.837.220.311* | | | | | *6.837.220.311* |
| *Tăng khác* | | | *18.181.818* | | | *18.181.818* |
| Giảm trong kỳ | | | | | | |
| *Thanh lý. nhượng bán và góp vốn* | | *(107.139.398.342)* | *(2.993.975.814)* | | | *(110.133.374.156)* |
| *Chuyển thành CCDC* | | | | | | |
| *Giảm khác (ĐC giá trị tài sản)* | | | | | | |
| *Phân loại lại* | | | | | | |
| **Số cuối kỳ** | **220.827.110.578** | **643.699.276.272** | **54.567.644.895** | **24.378.518.829** | | **943.472.550.574** |
| **Giá trị hao mòn** | | | | | | |
| Số đầu năm | 139.128.885.256 | 670.398.411.749 | 43.803.147.485 | 18.655.896.372 | | 871.986.340.862 |
| Tăng trong kỳ | | | | | | |
| *Khấu hao trong kỳ* | *5.619.323.997* | *14.496.130.561* | *2.363.830.397* | *1.214.066.251* | | *23.693.351.206* |
| *Khấu hao TSCĐ phúc lợi* | *459.473.488* | | | | | *459.473.488* |
| *Phân loại lại* | | | | | | |
| Giảm trong kỳ | | | | | | |
| *Thanh lý. nhượng bán và góp vốn* | | *(107.139.398.342)* | *(2.993.975.814)* | | | *(110.133.374.156)* |
| *Chuyển thành CCDC* | | | | | | |
| *Phân loại lại* | | | | | | |
| **Số cuối kỳ** | **145.207.682.741** | **577.755.143.968** | **43.173.002.068** | **19.869.962.623** | | **786.005.791.400** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | |
| Số đầu năm | 67.621.175.178 | 76.668.440.726 | 13.672.291.406 | 4.208.153.336 | | 162.170.060.646 |
| **Số cuối kỳ** | **75.619.427.837** | **65.944.132.304** | **11.394.642.827** | **4.508.556.206** | | **157.466.759.174** |

## 14. Tăng. giảm tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy vi tính | Giá trị lợi thế doanh nghiệp | Cộng |
|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | |
| Số đầu năm | 745.878.600 | 5.446.471.321 | | 6.192.349.921 |
| Tăng trong kỳ do mua sắm | 8.498.761.000 | 1.281.521.990 | | 9.780.282.990 |
| Hoàn thành từ XDCB | | - | | |
| Giảm trong kỳ | | | | |
| **Số cuối kỳ** | **9.244.639.600** | **6.727.993.311** | | **15.972.632.911** |
| **Giá trị hao mòn** | 111.881.801 | 4.364.277.080 | | 4.476.158.881 |
| Số đầu năm | | | | |
| Tăng trong kỳ do khấu hao | 144.145.644 | 1.109.153.247 | | 1.253.298.891 |
| Giảm trong kỳ | | | | |
| **Số cuối kỳ** | **256.027.445** | **5.473.430.327** | | **5.729.457.772** |
| **Giá trị còn lại** | | | | |
| Số đầu năm | 633.996.799 | 1.082.194.241 | | 1.716.191.040 |
| **Số cuối kỳ** | **8.988.612.155** | **1.254.562.984** | | **10.243.175.139** |

## 15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Số đầu năm | Chi phí tăng trong kỳ | Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ | Giảm khác | Số cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|---|
| Mua sắm TSCĐ | 3.602.143.000 | 23.252.458 | | 3.625.395.458 | - |
| Công trình NVHTT | | 3.260.277.272 | | | 3.260.277.272 |
| Hệ thống xử lý và quản lý môi trường | | 225.454.545 | | | 225.454.545 |
| CT Kho đường số 5 | 34.300.000 | 6.802.920.311 | 6.837.220.311 | | - |
| Dự án 02 bể mật rỉ 6.000m3 | 11.208.000 | | | | 11.208.000 |
| Dự án KS Lam Sơn | 1.747.674.436 | 900.701.653 | | | 2.648.376.089 |
| Dự án dịch hèm cô đặc | 510.654.400 | | | | 510.654.400 |
| Dự án nâng cấp NMĐ2 | 11.504.701.874 | 544.807.946.647 | | | 556.312.648.521 |
| DA TTTM 25A | 82.727.273 | | | | 82.727.273 |
| DA điện – năng lượng tái tạo | 52.380.952 | 21.623.361.694 | | | 21.675.742.646 |
| Dự án văn phòng không giấy-eOffice | 105.323.636 | 353.280.000 | 458.603.636 | | - |
| Dự án Khu du lịch sinh thái Linh Sơn | 474.498.900 | 25.620.161.779 | | 1.836.620.000 | 24.258.040.679 |
| DA khu làm việc. nhà ở và trạm y tế | | 619.760.914 | | | 619.760.914 |
| **Cộng** | **18.125.612.471** | **604.237.117.273** | **7.295.823.947** | **5.462.015.458** | **609.604.890.339** |

## 16. Đầu tư vào công ty con

| Tên công ty con | Tỷ lệ cổ phần sở hữu | | Vốn đầu tư tại 31/12/2011 | |
|---|---|---|---|---|
| | Theo giấy phép | Thực góp | Số lượng | Giá trị |
| Công ty CP Phân bón Lam Sơn | 58,06% | 58,06% | 900.000 | 9.000.000.000 |
| Công ty TNHH Lam Sơn - Sao Vàng | 100% | 100% | | 21.396.593.886 |
| Công ty CP Cơ giới NN Lam Sơn | 78,00% | 78,00% | 550.000 | 5.550.000.000 |
| Công ty CP Giấy Lam Sơn | 68,1% | 68,1% | 696.873 | 6.968.730.000 |
| Công ty TNHH TM ĐT&DL Lam Sơn | 100% | 100% | | 30.000.000.000 |
| Công ty CP ĐT PT Lam Sơn - Bá Thước | 55,56% | 55,56% | 1.000.000 | 10.000.000.000 |
| Công ty CP Nông công nghiệp DVTM Vân Sơn | 84,44% | 84,44% | 760.000 | 7.600.000.000 |
| **Cộng** | | | | **90.515.323.886** |

## 17. Đầu tư vào công ty liên kết. liên doanh

| Tên công ty liên kết. liên doanh | Tỷ lệ cổ phần sở hữu | | Vốn đầu tư tại 31/12/2011 | |
|---|---|---|---|---|
| | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ biểu quyết | Số lượng | Giá trị |
| Công ty CP Du lịch Thanh Hoá | 41.95% | 41.95% | 50.330 | 8.073.390.000 |
| Công ty CP rượu Việt Nam – TĐ | 38.39% | 38.39% | 2.150.000 | 21.500.000.000 |
| **Cộng** | | | | **29.573.390.000** |

**Ghi chú:** Trong kỳ chuyển theo dõi khoản đầu tư vào: Công ty CP Giấy Lam Sơn sang theo dõi đầu tư vào Công ty con; Công ty CP Đầu tư Thương mại Lam Sơn sang Đầu tư dài hạn khác.

## 18. Đầu tư dài hạn khác

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| - Đầu tư trái phiếu | | - | | - |
| - Cho vay dài hạn | | 10.479.042.000 | | 15.295.789.094 |
| *+ Công ty CP Giấy Lam Sơn* | | *2.026.070.000* | | *4.418.400.000* |
| *+ Công ty CP CG NN Lam Sơn* | | - | | *277.389.094* |
| *+ Công ty CP vận tải Lam Sơn* | | *1.852.972.000* | | *4.000.000.000* |
| *+ Công ty CP ĐTTM Lam Sơn* | | *6.600.000.000* | | *6.600.000.000* |
| - Đầu tư dài hạn khác | | 75.522.354.253 | | 80.363.286.062 |
| *+ Công ty CP Vận tải Lam Sơn* | *19.000* | *1.900.000.000* | *19.000* | *1.900.000.000* |
| *+ Trường CĐN Lam Kinh* | | *5.180.354.253* | | *3.771.286.062* |
| *+ Công ty CP Mía đường Sơn La* | - | - | *750.000* | *11.250.000.000* |
| *+ Công ty CP Bảo hiểm Viễn Đông* | *2.314.000* | *23.142.000.000* | *2.314.000* | *23.142.000.000* |
| *+ Công ty CP ĐTTM Lam Sơn* | *1.000.000* | *10.000.000.000* | *1.000.000* | *10.000.000.000* |
| *+ Công ty CP ĐTPT Lam Sơn –* | | *5.000.000.000* | | - |

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | **Số lượng** | **Giá trị** | **Số lượng** | **Giá trị** |
| *Như Xuân* | | | | |
| *+ CCQ Đầu tư Chứng khoán con Hổ Việt Nam (6% VĐL)* | *3.000.000* | *30.300.000.000* | *3.000.000* | *30.300.000.000* |
| **Cộng** | | **86.001.396.253** | | **95.659.075.156** |

## 19. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Dự phòng cho đầu tư chứng khoán dài hạn | (26.696.504.019) | (12.307.349.210) |
| Dự phòng khoản lỗ của công ty liên kết | (6.546.407.208) | (3.638.682.950) |
| **Cộng** | **(33.242.911.227)** | **(15.946.032.160)** |

## 20. Chi phí trả trước dài hạn

| | Số đầu năm | Tăng trong kỳ | KC vào chi phí SXKD trong kỳ | Kết chuyển giảm khác | Số cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|---|
| Chi phí thuê đất | 1.633.057.746 | 5.746.054.000 | 83.658.836 | 4.879.344.056 | 2.416.108.854 |
| Chi phí thuê VP | 114.300.000 | | 114.300.000 | | - |
| DA tưới nước ngầm Netafim | 5.160.903.583 | | 1.068.093.893 | | 4.092.809.690 |
| Chi phí Website | 88.000.000 | | 66.000.000 | | 22.000.000 |
| Chi phí quy hoạch vùng nguyên liệu | 256.953.334 | | 178.264.580 | | 78.688.754 |
| **Cộng** | **7.253.214.663** | **5.746.054.000** | **1.510.317.309** | **4.879.344.056** | **6.609.607.298** |

## 21. Vay và nợ ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Vay dài hạn đến hạn trả | - | 12.850.876.141 |
| Vay ngân hàng. tổ chức tín dụng | 146.149.862.782 | - |
| Vay ngắn hạn cán bộ nhân viên Công ty. khác | 2.600.000.000 | 1.000.000.000 |
| **Cộng** | **148.749.862.782** | **13.850.876.141** |

***Chi tiết số phát sinh về các khoản vay như sau:***

| | Số đầu năm | Số tiền vay PS trong kỳ | Số tiền vay đã trả trong kỳ | Số cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|
| Vay ngắn hạn NH | | 403.550.140.367 | 257.400.277.585 | 146.149.862.782 |
| Vay dài hạn NH đến hạn trả | 12.850.876.141 | | 12.850.876.141 | - |
| Vay ngắn hạn khác | 1.000.000.000 | 2.600.000.000 | 1.000.000.000 | 2.600.000.000 |
| **Cộng** | **13.850.876.141** | **406.150.140.367** | **271.251.153.726** | **148.749.862.782** |

## 22. Phải trả người bán

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| **Phải trả tại XNNL** | **16.028.761.691** | **65.859.785.728** |
| Phải trả người trồng mía | 16.028.761.691 | 65.859.785.728 |
| **Phải trả tại VPCT** | **16.473.608.472** | **7.796.981.708** |
| Công ty TNHH Tân An | - | 210.504.348 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Lam Sơn | | 130.571.966 |
| Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn | 444.206.000 | 6.048.000 |
| Công ty CP rượu Việt Nam Thụy Điển | | 748.000.000 |
| Công ty CP ĐT XD và kết cấu không gian CEF | | 2.109.967.000 |
| Các nhà cung cấp khác | 11.239.218.712 | 4.591.890.394 |
| **Cộng** | **27.712.186.403** | **73.656.767.436** |

## 23. Người mua trả tiền trước

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Người mua trả tiền trước | 15.510.007.000 | 39.251.240.683 |
| **Cộng** | **15.510.007.000** | **39.251.240.683** |

## 24. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số đầu năm | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | Số cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 10.151.922.820 | 38.089.992.796 | 48.241.915.616 | |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | | 23.562.006.667 | 23.562.006.667 | |
| Thuế XNK | | 11.751.000 | 11.751.000 | |
| Thuế TNDN | 42.338.912.977 | 86.409.971.281 | 117.276.500.027 | 11.472.384.231 |
| Thuế TNCN | 30.555.519 | 3.407.585.124 | 1.324.491.769 | 2.113.648.874 |
| Tiền thuê đất | | 641.018.881 | 641.018.881 | |
| Thuế khác | | 6.693.500 | 6.693.500 | |
| **Cộng** | **52.521.391.316** | **152.129.019.249** | **191.064.377.460** | **13.586.033.105** |

## 25. Chi phí phải trả

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Chi phí lãi vay phải trả | 835.916.593 | 11.927.631 |
| Chi phí vận chuyển vật tư. hàng hoá | - | 174.481.579 |
| Chi phí sử dụng điện. hơi. nước phải trả | 87.979.490 | 126.808.746 |
| Chi phí thuê ủi bã | - | 103.480.336 |
| Chi phí dịch vụ phải trả khác | - | 818.245.501 |
| **Cộng** | **923.896.083** | **1.234.943.793** |

## 26. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Bảo hiểm xã hội | 120.015.356 | 158.564.348 |
| Kinh phí công đoàn | 934.796.981 | 1.039.101.099 |
| Cổ tức phải trả | 1.380.332.750 | 239.390.000 |
| Phải trả cho người lao động về nghỉ dưỡng sức | 61.487.500 | 81.905.000 |
| Phải trả CNV về ốm đau, thai sản | 404.524.492 | 61.475.092 |
| Các Quỹ ủng hộ nhân viên đóng góp | 14.830.669.073 | 14.830.669.073 |
| Hoàn ứng | 223.594.967 | 128.711.138 |
| Tiền thưởng vượt KH lợi nhuận | 11.650.352.899 | 280.656.618 |
| Bảo lãnh thực hiện HĐLĐ | 830.000.000 | 170.000.000 |
| Các khoản phải trả khác | 30.219.758 | 25.719.758 |
| **Cộng** | **30.465.993.776** | **17.016.192.126** |

## 27. Phải trả dài hạn khác

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Phải trả dài hạn | - | - |

## 28. Vay và nợ dài hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Vay và nợ dài hạn | 188.409.340.000 | - |

***Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn***

| | Số đầu năm | Số tiền vay trong kỳ | Số tiền trả trong kỳ | Số cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|
| Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thanh Hóa | - | 150.000.000.000 | - | 150.000.000.000 |
| Ngân hàng Phát triển Thanh Hoá | - | 38.409.340.000 | - | 38.409.340.000 |
| **Cộng** | **0** | **188.409.340.000** | **-** | **188.409.340.000** |

***Kỳ hạn thanh toán vay dài hạn***

| | |
|---|---|
| Trên 1 năm đến 5 năm | 150.000.000.000 |
| Trên 5 năm | 38.409.340.000 |
| **Tổng nợ** | **188.409.340.000** |

## 29. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và hoãn lại phải trả | - | - |

## 30. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

| | |
|---|---|
| **Số đầu năm** | **778.789.158** |
| Số trích lập trong kỳ | 807.442.879 |
| Số chi trong kỳ | (343.022.952) |
| **Số cuối kỳ** | **1.243.209.085** |

## 31. Vốn chủ sở hữu

***Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu***

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi sau thuế chưa phân phối |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Số đầu năm trước** | **300.000.000.000** | **114.994.917.000** | **(9.703.995.196)** | **(280.763.897)** | **109.878.776.561** | **18.947.903.889** | **130.340.133.281** |
| Tăng vốn trong năm | 100.000.000.000 | | | | | | |
| Lợi nhuận trong năm trước | | | | | | | 299.504.686.298 |
| Trích lập các quỹ | | | | | 15.466.256.618 | 7.733.128.309 | (38.665.641.545) |
| Chia cổ tức năm trước | | | | | | | (50.478.099.000) |
| Thuế TNDN được ưu đãi | | | | | | | (2.511.218.995) |
| Các khoản khác | | 165.431.494.784 | 9.703.995.196 | 280.763.897 | | | (8.341.256.620) |
| **Số dư cuối năm trước** | **400.000.000.000** | **280.426.411.784** | **-** | **-** | **125.345.033.179** | **26.681.032.198** | **329.848.603.419** |
| Số dư đầu năm nay | **400.000.000.000** | **280.426.411.784** | **-** | **-** | **125.345.033.179** | **26.681.032.198** | **329.848.603.419** |
| Tăng vốn góp trong năm | 100.000.000.000 | (100.000.000.000) | | | | | |
| LN các năm trước | | | | | 93.743.679.149 | | (93.796.036.785) |
| Lợi nhuận trong kỳ | | | | | | | 392.008.640.925 |
| Trích lập các quỹ | | | | | 29.678.348.142 | 14.839.174.070 | (74.195.870.352) |
| Chia cổ tức năm nay | | | | | | | (140.000.000.000) |
| Các khoản khác | | (150.000.000) | | 15.686.076.574 | | | (21.734.732.656) |
| **Số dư cuối kỳ** | **500.000.000.000** | **180.276.411.784** | **-** | **15.686.076.574** | **248.767.060.470** | **41.520.206.268** | **392.130.604.551** |

***Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu***

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Vốn góp của các cổ đông | 454.468.880.000 | 363.575.100.000 |
| Vốn đầu tư của Nhà nước | 45.531.120.000 | 36.424.900.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 180.276.411.784 | 280.426.411.784 |
| **Cộng** | **680.276.411.784** | **680.426.411.784** |

***Cổ phiếu***

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 50.000.000 | 40.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 50.000.000 | 40.000.000 |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | *50.000.000* | *40.000.000* |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 50.000.000 | 40.000.000 |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | *50.000.000* | *40.000.000* |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong năm | 45.000.000 | 40.000.000 |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | *45.000.000* | *40.000.000* |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Mệnh giá cổ phiếu năm trước 10.000 VND.

***Mục đích trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu:***

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để đầu tư mở rộng quy mô sản xuất. kinh doanh và đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất. thiệt hại về tài sản;
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

## 32. Quỹ khen thưởng. phúc lợi

| | Số đầu năm | Tăng quỹ trong kỳ | Chi quỹ trong kỳ | Giảm khác | Số cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|---|
| Quỹ khen thưởng | 116.305.873 | 14.839.174.070 | 771.091.000 | | 14.184.388.943 |
| Quỹ phúc lợi | 17.450.804.430 | 14.851.889.070 | 2.942.409.285 | 9.808.467.576 | 19.551.816.639 |
| Quỹ phúc lợi hình thành TSCĐ | | 8.985.326.036 | | 294.626.844 | 8.690.699.192 |
| **Cộng** | **17.567.110.303** | **38.676.389.176** | **3.713.500.285** | **10.103.094.420** | **42.426.904.774** |

## 33. Nguồn kinh phí

| | |
|---|---|
| **Số đầu năm** | **421.576.114** |
| Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ | 140.811.444 |

| | |
|---|---|
| Chi sự nghiệp | (405.896.537) |
| Giảm khác | |
| Kết chuyển vào TN khác | |
| **Số cuối kỳ** | **156.491.021** |

**34. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định**

| | |
|---|---|
| **Số đầu năm** | **545.109.914** |
| Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ | |
| Khấu hao trong kỳ | (192.993.804) |
| **Số cuối kỳ** | **352.116.110** |

**35. Vật tư. hàng hóa nhận giữ hộ. nhận gia công**

| | |
|---|---|
| **Số đầu năm** | **94.012.857.143** |
| Tăng trong kỳ | 141.486.294.374 |
| Giảm trong kỳ | (235.499.151.517) |
| **Số cuối kỳ** | **-** |

**36. Nợ khó đòi đã xử lý**

| | |
|---|---|
| **Số đầu năm** | **610.503.034** |
| Nợ khó đòi đã xử lý trong kỳ | 31.366.706 |
| Nợ khó đòi đã được thu hồi được trong kỳ | - |
| **Số cuối kỳ** | **641.869.740** |

## VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

**37. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:**

| | Quý IV Năm nay | Quý IV Năm trước | Lũy kế từ đầu năm nay | Lũy kế từ đầu năm trước |
|---|---|---|---|---|
| **Tổng doanh thu** | | | | |
| *- Doanh thu bán hàng hóa* | *37.579.264* | *(304.545.609)* | *7.379.409.311* | *5.073.600.012* |
| *- Doanh thu bán thành phẩm* | *366.566.072.853* | *402.242.523.990* | *1.568.816.386.547* | *1.180.802.982.800* |
| *- Doanh thu cung cấp dịch vụ* | *1.170.965.064* | *174.052.817* | *1.998.112.619* | *1.579.169.614* |
| *- Doanh thu khác* | - | - | *27.923.637* | *299.273.091* |
| **Doanh thu thuần** | **367.774.617.181** | **402.112.031.198** | **1.578.221.832.114** | **1.187.755.025.517** |
| *- Doanh thu bán hàng hóa* | *37.579.264* | *(304.545.609)* | *7.379.409.311* | *5.073.600.012* |
| *- Doanh thu bán thành phẩm* | *366.566.072.853* | *402.242.523.990* | *1.568.816.386.547* | *1.180.802.982.800* |
| *- Doanh thu cung cấp dịch vụ* | *1.170.965.064* | *174.052.817* | *1.998.112.619* | *1.579.169.614* |
| *- Doanh thu khác* | - | - | *27.923.637* | *299.273.091* |

## 38. Giá vốn hàng bán

| | Quý IV Năm nay | Quý IV Năm trước | Lũy kế từ đầu năm nay | Lũy kế từ đầu năm trước |
|---|---|---|---|---|
| Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp | 15.160.522 | (393.937.134) | 7.360.370.510 | 4.809.369.475 |
| Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp | 258.901.389.689 | 267.854.198.561 | 1.019.209.846.376 | 717.386.540.148 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 915.328.349 | 17.481.222 | 950.416.403 | 1.862.219.299 |
| Giá vốn của hàng bán khác | | | 36.450.292 | |
| **Cộng** | **259.831.878.560** | **267.477.742.649** | **1.027.557.083.581** | **724.058.128.922** |

## 39. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Quý IV Năm nay | Quý IV Năm trước | Lũy kế từ đầu năm nay | Lũy kế từ đầu năm trước |
|---|---|---|---|---|
| Lãi tiền cho vay | 1.619.745.473 | 1.279.549.714 | 7.216.759.044 | 7.482.551.195 |
| Lãi tiền gửi | 250.204.208 | 8.466.433.829 | 10.781.663.336 | 19.619.217.924 |
| Cổ tức. lợi nhuận được chia | 1.080.000.000 | 43.000.000 | 3.235.270.900 | 6.242.063.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | | | | 399.632 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 5.367.153.546 | | 5.958.582.265 | |
| Lãi thanh lý công ty liên kết | | | | 4.574.976.000 |
| Lãi thanh lý các khoản ĐT ngắn hạn khác | | | 1.644.750.000 | |
| Lãi thanh lý các khoản ĐT dài hạn khác | | | 7.500.000.000 | 1.248.000.000 |
| Thu nhập từ các khoản khác | | | | 4.223.736.704 |
| **Cộng** | **8.317.103.227** | **9.788.983.543** | **36.337.025.545** | **43.390.944.455** |

## 40. Chi phí tài chính

| | Quý IV Năm nay | Quý IV Năm trước | Lũy kế từ đầu năm nay | Lũy kế từ đầu năm trước |
|---|---|---|---|---|
| Chi phí lãi vay | 4.425.014.101 | 258.035.240 | 14.335.657.184 | 3.103.185.399 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | | 6.422.759.410 | | 6.467.369.736 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 7.156.290.604 | 36.739.164 | 7.654.968.452 | 716.041.054 |
| Lỗ t lý các khoản đầu tư ngắn hạn khác | 3.287.388.897 | 2.462.931.075 | 3.290.243.022 | 2.462.931.075 |
| DP giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn | (1.556.354.666) | (5.703.137.321) | 27.163.445.467 | 12.054.879.634 |
| **Cộng** | **13.312.338.936** | **3.477.327.568** | **52.444.314.125** | **24.804.406.898** |

## 41. Chi phí bán hàng

| | Quý IV Năm nay | Quý IV Năm trước | Lũy kế từ đầu năm nay | Lũy kế từ đầu năm trước |
|---|---|---|---|---|
| Chi phí nhân viên | 3.734.370.320 | 225.030.909 | 7.834.725.502 | 5.386.155.908 |
| Chi phí vật liệu. bao bì | 111.000 | 8.363.481 | 5.773.000 | 19.483.481 |
| Chi phí dụng cụ. đồ dùng | 1.643.762.586 | 175.274.682 | 1.742.842.976 | 534.456.177 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 325.747.241 | 322.491.173 | 1.314.621.992 | 1.249.187.227 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 142.471.649 | 1.060.917.700 | 3.297.882.215 | 5.066.081.026 |
| Chi phí bằng tiền khác | 600.983.694 | 2.670.435.369 | 2.730.803.970 | 4.265.846.231 |
| **Cộng** | **6.447.446.490** | **4.462.513.314** | **16.926.649.655** | **16.521.210.050** |

## 42. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Quý IV Năm nay | Quý IV Năm trước | Lũy kế từ đầu năm nay | Lũy kế từ đầu năm trước |
|---|---|---|---|---|
| Chi phí nhân viên quản lý | 5.257.189.133 | 37.826.291 | 13.284.843.265 | 10.635.017.481 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 137.176.669 | 177.218.071 | 504.389.623 | 614.109.909 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 355.939.066 | 880.610.091 | 2.019.851.918 | 1.495.765.862 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 1.228.592.577 | 1.166.946.361 | 4.667.658.319 | 4.616.520.635 |
| Thuế. phí và lệ phí | 331.313.362 | 101.091.755 | 716.858.129 | 565.121.405 |
| Chi phí dự phòng. trợ cấp | 4.568.200.000 | (11.655.540.118) | 5.142.878.849 | 376.029.332 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.355.619.189 | 1.366.404.109 | 3.532.912.652 | 4.943.092.375 |
| Chi phí bằng tiền khác | 4.435.408.877 | 5.619.543.984 | 12.542.583.442 | 9.752.222.738 |
| Quỹ đầu tư phát triển KH | 9.001.845.592 | 13.423.650.498 | 52.834.251.678 | 43.238.999.870 |
| **Cộng** | **26.671.284.465** | **11.117.751.042** | **95.246.227.875** | **76.236.879.607** |

## 43. Thu nhập khác

| | Quý IV Năm nay | Quý IV Năm trước | Lũy kế từ đầu năm nay | Lũy kế từ đầu năm trước |
|---|---|---|---|---|
| Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 68.727.274 | 1.690.909.091 | 56.805.090.910 | 5.248.230.519 |
| Thu từ bán vật tư, phế liệu | | 373.959.091 | 4.736.364 | 397.313.636 |
| Thu từ hoạt động của sàn giao dịch | 16.992.272 | 97.978.487 | 263.514.290 | 890.817.608 |
| Các khoản khác | 31.946.521 | 10.855.979 | 544.769.118 | 14.051.395 |
| **Cộng** | **117.666.067** | **2.173.702.648** | **57.618.110.682** | **6.550.413.158** |

## 44. Chi phí khác

| | Quý IV Năm nay | Quý IV Năm trước | Lũy kế từ đầu năm nay | Lũy kế từ đầu năm trước |
|---|---|---|---|---|
| Giá trị còn lại TSCĐ nhượng bán, t lý | (24.989.354.728) | 1.405.223.809 | 503.175.544 | 6.222.367.740 |
| CP thanh lý vật tư, phế liệu | | | 131.815.317 | |
| Thuế bị phạt, bị truy thu | 7.707.896 | 7.500.000 | 37.724.594 | 7.500.000 |

| | Quý IV Năm nay | Quý IV Năm trước | Lũy kế từ đầu năm nay | Lũy kế từ đầu năm trước |
|---|---|---|---|---|
| Chi cho hoạt động của sàn giao dịch chứng khoán | 134.358.580 | 15.448.150 | 167.609.774 | 309.901.229 |
| Các khoản khác | 646.461.954 | 85.366 | 920.905.685 | (123.477.482) |
| **Cộng** | **(24.200.826.298)** | **1.428.257.325** | **1.761.230.914** | **6.416.291.487** |

**45. Lãi cơ bản trên cổ phiếu:**

| | Năm 2011 |
|---|---|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 392.008.640.925 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: | |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 392.008.640.925 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 45.000.000 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **8.711** |

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

| | Năm nay |
|---|---|
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm | 40.000.000 |
| **Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ** | **45.000.000** |

## VII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

**1. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty:**

| **Chỉ tiêu** | **Đơn vị tính** | | |
|---|---|---|---|
| **Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn** | | **31/12/2011** | **31/12/2010** |
| ***Cơ cấu tài sản*** | | | |
| Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản | % | 50,57 | 74,18 |
| Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản | % | 49,43 | 25,82 |
| ***Cơ cấu nguồn vốn*** | | | |
| Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn | % | 29,58 | 20,19 |
| Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn | % | 70,42 | 79,81 |
| **Khả năng thanh toán** | | **31/12/2011** | **31/12/2010** |
| Khả năng thanh toán hiện hành | Lần | 3,38 | 4,95 |
| Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn | Lần | 3,54 | 4,6 |
| Khả năng thanh toán nhanh | Lần | 0,35 | 1,91 |
| **Tỷ suất sinh lời lũy kế** | | **Năm 2011** | **Năm 2010** |
| ***Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu*** | | | |

| **Chỉ tiêu** | **Đơn vị tính** | | |
|---|---|---|---|
| Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | % | 28,60 | 31,48 |
| Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | % | 23,44 | 23,98 |
| Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần cung cấp hàng hóa, dịch vụ | % | 30,30 | 32,81 |
| Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần cung cấp hàng hóa, dịch vụ | % | 24,84 | 24,99 |
| ***Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản*** | | | |
| Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản | % | 24,42 | 26,73 |
| Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản | % | 20,02 | 20,36 |
| ***Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu*** | ***%*** | ***28,44*** | ***25,53*** |

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2012

| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Tổng giám đốc** |
|---|---|---|
| **Đỗ Thị Thanh Hà** | **Lê Thị Huệ** | **Lê Văn Thanh** |